



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Long Xuyên - Tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: ACECO

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch
	Ông Trần Phan Đức	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Gần Em	Thành viên
	Ông Lê Duy Cừ	Thành viên
	Bà Vương Thị Kim	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Trần Phan Đức	Giám đốc, miễn nhiệm từ ngày 01/01/2016
	Ông Lê Duy Cừ	Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 01/01/2016
	Ông Nguyễn Thanh Gần Em	Phó Giám đốc
	Ông Tăng Bá Vương	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

10
IG
EM
VI
HI
ĐC
M

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Duy Cửu
Giám đốc

Long Xuyên, ngày 07 tháng 03 năm 2016

TY T
E NH
HÍ

Số: 77/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang, được lập ngày 07 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS TM		31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
				(Đã phân loại lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		115.333.124.285	104.622.436.420
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.325.117.874	4.759.511.122
1. Tiền	111		9.325.117.874	4.759.511.122
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.129.000.000	1.129.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	1.129.000.000	1.129.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.615.651.670	62.816.459.360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	82.630.211.512	66.457.146.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.812.940.810	1.949.363.362
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.522.422.487	1.309.418.224
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(11.349.923.139)	(6.900.645.174)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.176.542
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	30.263.354.741	35.779.571.820
1. Hàng tồn kho	141		30.263.354.741	35.779.571.820
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	137.894.118
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	-	137.894.118
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		18.433.205.226	20.001.228.939
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		13.796.908.897	14.832.572.634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	12.742.104.242	13.777.767.979
- Nguyên giá	222		85.706.101.562	81.263.059.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.963.997.320)	(67.485.291.381)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.054.804.655	1.054.804.655
- Nguyên giá	228		2.447.373.655	2.447.373.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.392.569.000)	(1.392.569.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		86.134.545	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	86.134.545	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.900.000.000	3.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	3.900.000.000	3.900.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		650.161.784	1.268.656.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	611.761.784	1.230.256.305
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.400.000	38.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		133.766.329.511	124.623.665.359

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
				(Đã phân loại lại)
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		66.731.943.980	68.802.260.192
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		66.578.343.980	68.023.660.192
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	25.230.057.790	22.813.137.041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.274.150.748	4.172.521.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	5.433.796.520	1.098.165.833
4. Phải trả người lao động	314		7.749.401.056	5.663.125.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	65.002.424	50.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.856.395.010	1.821.240.011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	17.166.186.220	27.105.456.536
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	5.519.587.290	5.062.948.300
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		283.766.922	237.064.922
II- Nợ dài hạn	330		153.600.000	778.600.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		153.600.000	153.600.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	-	625.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.034.385.531	55.821.405.167
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	67.034.385.531	55.821.405.167
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.507.810.000	26.529.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.507.810.000	26.529.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.908.000	135.908.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.258.769.220	17.851.781.016
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.131.898.311	11.304.616.151
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		465.217.947	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		18.666.680.364	11.304.616.151
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.766.329.511	124.623.665.359
(430 = 300+400)				

Long Xuyên, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Tấn Đệ

Trịnh Tấn Đệ



Lê Duy Cửu

Trịnh Tấn Đệ

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

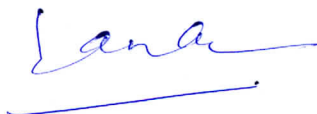
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
				(Đã phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	253.321.333.060	237.711.072.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	253.321.333.060	237.711.072.637
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	203.013.659.754	199.596.137.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		50.307.673.306	38.114.935.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	703.529.517	624.085.135
7. Chi phí tài chính	22	5.22	1.837.645.291	2.744.110.550
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.021.108.817	2.551.547.353
8. Chi phí bán hàng	24	5.23	7.605.552.698	6.107.739.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	19.257.797.751	15.862.126.655
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		22.310.207.083	14.025.043.385
11. Thu nhập khác	31	5.25	2.043.677.299	904.061.972
12. Chi phí khác	32	5.25	410.567.655	324.811.704
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.633.109.644	579.250.268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		23.943.316.727	14.604.293.653
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	5.276.636.363	3.029.032.502
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	270.645.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		18.666.680.364	11.304.616.151
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	4.956	3.452

Long Xuyên, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc









Trịnh Tấn Đệ

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND (Đã phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.943.316.727	14.604.293.653
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.125.691.439	5.757.256.409
- Các khoản dự phòng	03	4.905.916.955	602.390.123
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(289.468)	(171.233)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.582.843.337)	(935.526.136)
- Chi phí lãi vay	06	1.021.108.817	2.551.547.353
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	34.412.901.133	22.579.790.169
- Biến động các khoản phải thu	09	(16.107.865.157)	(2.998.700.111)
- Biến động hàng tồn kho	10	5.516.217.079	3.908.276.778
- Biến động các khoản phải trả	11	5.021.839.951	2.721.540.007
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	618.494.521	(720.981.942)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.021.108.817)	(2.718.552.503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.250.000.000)	(3.722.853.137)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	74.252.000	369.686.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.212.088.200)	(2.641.885.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.052.642.510	16.776.320.261
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.200.260.247)	(5.638.565.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	945.000.000	318.181.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	637.843.337	617.344.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.617.416.910)	(4.703.039.486)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	131.242.617.331	135.759.872.792
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(141.806.887.647)	(140.570.715.504)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.305.638.000)	(5.206.349.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.869.908.316)	(10.017.191.737)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.565.317.284	2.056.089.038
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.759.511.122	2.703.250.851
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	289.468	171.233
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.325.117.874	4.759.511.122

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

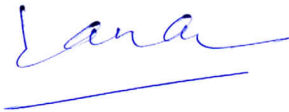
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 24.098.000 VND (năm 2014 là 0 VND), là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Long Xuyên, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập



Trịnh Tấn Đệ

Kế toán trưởng



Trịnh Tấn Đệ

Giám đốc



Lê Duy Cửu

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: ACECO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 là 30.507.810.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.546.533	15.465.330.000	50,69%
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Vương Xuân Thực	95.115	951.150.000	3,12%
Các cổ đông khác	42.550	425.500.000	1,39%
Tổng	1.366.583	13.665.830.000	44,80%
	3.050.781	30.507.810.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 401 người (năm 2014: 431 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV, điện dân dụng và công nghiệp; Thi công các công trình xây dựng công nghiệp, công cộng, cơ sở hạ tầng, thủy lợi và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép, sản phẩm phi tiêu chuẩn); Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư và thiết bị kỹ thuật; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Tư vấn đầu tư, xây dựng; chuyên giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp. Thiết kế sản phẩm bê tông ly tâm ứng lực trước, sản phẩm cầu kiện bê tông đúc sẵn của công ty; Nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản (tuân thủ các qui định pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng và những văn bản khác có liên quan trước khi tiến hành sản xuất, chế biến); Tư vấn đầu tư xây dựng, chuyên giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn)/.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Sản xuất Bê tông ly tâm	26%	26%
Đơn vị trực thuộc			
- Xí nghiệp Xây lắp điện	Xây lắp điện		

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2014	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh An Giang	21.375 VND/USD	21.405 VND/USD
31/12/2015	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh An Giang	22.450 VND/USD	22.540 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

01/01/2016

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 - 10
Máy móc, thiết bị khác	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	02 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11
IG
E1
V
HI
10
/ 2
11

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *Dự phòng bảo hành sản phẩm, dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.*

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích 31,24% lợi nhuận sau thuế, số tiền là 3.385.698.204 VND
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 19,82% lợi nhuận sau thuế, số tiền là 2.147.880.000 VND

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nhượng bán, ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi sau đó chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.566.321	68.014.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.320.551.553	4.691.496.828
Cộng	9.325.117.874	4.759.511.122

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015 (VND)			01/01/2015 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	1.129.000.000	1.129.000.000	-	1.129.000.000	1.129.000.000	-
Trong đó chủ yếu:						
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	108.000.000	108.000.000	-	108.000.000	108.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	476.000.000	476.000.000	-	476.000.000	476.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	545.000.000	545.000.000	-	545.000.000	545.000.000	-
Cộng	1.129.000.000	1.129.000.000	-	1.129.000.000	1.129.000.000	-

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	79.643.190.562	62.981.117.287
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Cần Thơ	3.312.974.610	6.280.479.500
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	5.792.541.607	5.629.234.784
Công ty TNHH KĐ TV và ĐT XD Nam Mekong	9.661.350.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Cà Mau	7.023.631.000	4.289.355.700
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	3.771.673.605	7.314.728.825
Phải thu các khách hàng còn lại	50.081.019.740	39.467.318.478
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.987.020.950	3.476.029.119
Công ty CP Cơ khí - Xây lắp Điện Bạc Liêu	2.330.234.000	2.479.672.169
Công ty CP Bê tông ly tâm Dung Quất	656.786.950	656.786.950
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	-	339.570.000
Cộng	82.630.211.512	66.457.146.406

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.522.422.487	900.023.349	1.309.418.224	900.023.349
Công ty TNHH Phước Thạnh	900.023.349	900.023.349	900.023.349	900.023.349
Tạm ứng	58.469.415	-	30.346.032	-
Ký kỹ, ký cược ngắn hạn	222.961.661	-	128.647.582	-
Các đối tượng còn lại	340.968.062	-	250.401.261	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.522.422.487	900.023.349	1.309.418.224	900.023.349

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
DNTN Quang Minh I	40.000.000	-	46.106.000	6.106.000
Công ty Cổ phần DELTA AGF	450.873.133	-	450.873.133	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	3.031.128.249	-	3.031.128.249	-
Công ty TNHH MTV XD TM Cao Minh	41.382.000	-	41.382.000	-
Công ty TNHH XD Đồng Môn Kiến Trúc	11.640.000	-	11.640.000	-
Công ty Cổ phần Trường Thịnh	70.954.500	-	70.954.500	-
Công ty Cổ phần ĐT Xây dựng số 8	14.969.295	-	1.698.465.295	274.104.828
Công ty Cổ phần BTLT Dung Quất	656.786.950	197.036.085	656.786.950	304.393.475
Công ty TNHH Thanh Nhân I	1.202.632.500	-	1.202.632.500	360.789.750
Công ty TNHH Kỹ thuật điện tử CETECH	761.060.000	228.318.000	761.060.000	380.530.000
Công ty TNHH XD Công trình Hải Thiên	273.670.400	-	273.670.400	273.670.400
Công ty Cổ phần ĐT XD Trí Dũng	408.909.000	122.672.700	-	-
Công ty Cổ phần ĐT XD Số 10 IDICO	1.949.058.000	1.584.000.000	365.058.000	109.517.400
Công ty TNHH XD và TM Nam Nguyên	73.397.600	22.019.280	113.397.600	113.397.600
CN Công ty Cổ phần XD CT Giao Thông 586 tại Cần Thơ	-	-	46.936.800	46.936.800
Công ty Cổ phần XLD Cần Thơ	3.312.974.610	2.849.175.450	6.280.479.500	6.280.479.500
Công ty Cổ phần XLD Cà Mau	7.023.631.000	6.719.409.910	4.289.355.700	4.289.355.700
Công ty Cổ phần CK XLD Bạc Liêu	2.330.234.000	2.330.234.000	2.479.672.169	2.479.672.169
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	3.771.673.605	2.514.764.552	7.314.728.825	7.314.728.825
Công ty TNHH Bách Khoa	1.103.862.500	738.961.200	1.219.565.000	1.219.565.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Cần Thơ	24.217.760	-	24.217.760	24.217.760
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	5.792.541.607	5.602.861.803	5.629.234.784	5.629.234.784
Công ty TNHH XD TM Tuấn Tài	136.093.950	136.093.950	356.824.700	356.824.700
Công ty TNHH Hoàng Thắng	-	-	422.400.000	422.400.000
Công ty Cổ phần Techcon Long Xuyên	100.000.000	30.000.000	-	-
Công ty Cổ phần XD Bách Khoa	764.840.000	533.456.000	-	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	972.900.500	291.870.150	-	-
Công ty Cổ phần Thiên Lộc HG	420.552.000	294.386.400	-	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng nền móng DFC	2.250.656.000	1.839.927.600	2.444.742.000	2.444.742.000
Công ty Cổ phần ĐT PT Nhà và KCN Đồng Tháp	731.570.200	512.099.140	-	-
Công ty Cổ phần TVTMDV Đ.Ô Hoàng Quân MêKông	250.000.000	75.000.000	326.604.000	326.604.000
Cộng	37.972.209.359	26.622.286.220	39.557.915.865	32.657.270.691



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần XLĐ Cần Thơ	-	-	-	3.312.974.610
Công ty Cổ phần XLĐ Cà Mau	-	-	-	7.023.631.000
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	-	-	-	3.771.673.605
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	-	-	-	5.792.541.607
Các đối tượng còn lại	-	-	-	18.071.388.537
Hàng tồn kho				
	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.636.394.028	-	11.561.905.352	-
Công cụ, dụng cụ	1.492.952.694	-	1.697.430.130	-
Chi phí SX KDDĐ	8.893.930	-	23.142.436	-
Thành phẩm	12.124.134.089	-	16.695.571.763	-
Hàng hóa	980.000	-	45.943.000	-
Hàng gửi bán	-	-	5.755.579.139	-
Cộng	30.263.354.741	-	35.779.571.820	-

5.7 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015 (VND)
Phải nộp	1.098.165.833	17.115.319.513	12.779.688.826	5.433.796.520
Thuế GTGT	885.059.399	10.683.377.732	9.391.481.970	2.176.955.161
Thuế xuất, nhập khẩu	-	434.118.772	434.118.772	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.215.319	5.138.742.245	2.250.000.000	3.019.957.564
Thuế thu nhập cá nhân	81.855.115	409.391.666	254.398.986	236.847.795
Thuế tài nguyên	36.000	432.000	432.000	36.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	434.568.400	434.568.400	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.688.698	10.688.698	-
Phải thu	137.894.118	137.894.118	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp thừa	137.894.118	137.894.118	-	-
Số thuế còn lại	1.236.059.951	16.977.425.395	12.779.688.826	5.433.796.520



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	30.733.064.843	25.464.103.657	14.059.132.274	39.430.000	10.967.328.586	81.263.059.360
Tăng trong năm	-	2.067.347.716	1.778.990.909	-	1.243.689.077	5.090.027.702
Mua trong năm	-	368.930.000	1.778.990.909	-	592.313.700	2.740.234.609
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.698.417.716	-	-	651.375.377	2.349.793.093
Giảm trong năm	-	-	-	-	(646.985.500)	(646.985.500)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	(646.985.500)	(646.985.500)
Số dư tại 31/12/2015	30.733.064.843	27.531.451.373	15.838.123.183	39.430.000	11.564.032.163	85.706.101.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	24.521.866.860	22.501.888.024	9.819.490.733	39.430.000	10.602.615.764	67.485.291.381
Tăng trong năm	2.585.459.999	1.711.529.729	1.477.020.461	-	351.681.250	6.125.691.439
Khấu hao trong năm	2.585.459.999	1.711.529.729	1.477.020.461	-	351.681.250	6.125.691.439
Giảm trong năm	-	-	-	-	(646.985.500)	(646.985.500)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	(646.985.500)	(646.985.500)
Số dư tại 31/12/2015	27.107.326.859	24.213.417.753	11.296.511.194	39.430.000	10.307.311.514	72.963.997.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	6.211.197.983	2.962.215.633	4.239.641.541	-	364.712.822	13.777.767.979
Tại ngày 31/12/2015	3.625.737.984	3.318.033.620	4.541.611.989	-	1.256.720.649	12.742.104.242

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 10.012.988.586 đồng (tại 31/12/2014: 12.346.918.665 đồng).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý tại 31/12/2015 với nguyên giá là 516.955.952 đồng (tại 31/12/2014: 516.955.952 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015 với giá trị là 52.764.763.197 đồng (tại 31/12/2014: 49.119.343.960 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Số dư cuối năm chi tiết theo từng công ty liên kết

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá hợp lý	Số lượng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				3.900.000.000		3.900.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	26%	26%	390.000	3.900.000.000	-	3.900.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				-		-
Cộng				3.900.000.000		3.900.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	26%	26%	Sản xuất Bê tông và trụ điện Bê tông

5.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.856.395.010	1.821.240.011
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	464.287.638	405.800.068
Bảo hiểm xã hội	325.475.070	328.826.096
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.427.500	2.245.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.064.204.802	1.084.368.347
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	1.856.395.010	1.821.240.011
Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Sở Xây dựng	-	29.029.228
Lê Tấn Tước	-	20.714.464
Phòng Tài chính Thành phố Long Xuyên	446.116.152	446.116.152
Thuế TNDN được miễn	453.051.101	453.051.101
Phải trả khác	165.037.549	135.457.402
Cộng	1.064.204.802	1.084.368.347

31/2
TNT
OÁP
TN
ÁNH
MIP

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LÝ TÂM AN GIANG
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giá trị Số có khả năng trả nợ	Giảm
a) Vay ngắn hạn	17.166.186.220	130.242.617.331	27.105.456.536	27.105.456.536
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (*)	9.252.179.579	122.328.610.690	27.105.456.536	27.105.456.536
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (**)	7.914.006.641	7.914.006.641	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	1.000.000.000	625.000.000	625.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	1.000.000.000	625.000.000	625.000.000
Cộng	17.166.186.220	131.242.617.331	27.730.456.536	27.730.456.536

(*) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/549076/HĐTD ký ngày 24/8/2015: Vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền 40.000.000.000 đồng.

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh

Thời hạn vay Theo từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Hình thức đảm bảo tiền vay Thế chấp tài sản của Bên vay là các quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và tài sản khác thuộc quyền sở hữu của công ty; Thế chấp toàn bộ số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015 9.252.179.579 đồng

() Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang**

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 66/2015-HĐTDHM/NHCT740-ACECO ký ngày 24/09/2015: Vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền 10.000.000.000 đồng.

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh

Thời hạn vay Theo từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay Thế chấp tài sản của Bên vay là các quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và tài sản khác thuộc quyền sở hữu của công ty (chi tiết theo hợp đồng bảo đảm tiền vay riêng).

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015 7.914.006.641 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Đây là khoản trích trước chi phí phải trả để phục vụ cho sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ và chi phí bảo hành sản phẩm, số dư đầu kỳ là 5.062.948.300 đồng, số dư cuối kỳ là: 5.519.587.290 đồng.

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	26.529.100.000	135.908.000	14.857.634.312	1.720.464.560	8.319.502.144	51.562.609.016
Tăng trong năm	-	-	2.994.146.704	180.000.000	11.304.616.151	14.478.762.855
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	11.304.616.151	11.304.616.151
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.093.682.144	180.000.000	-	1.273.682.144
Phân loại theo TT 200/2014/BTC	-	-	1.900.464.560	-	-	1.900.464.560
Giảm trong năm	-	-	-	1.900.464.560	8.319.502.144	10.219.966.704
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.093.682.144	1.093.682.144
Phân loại theo TT 200/2014/BTC	-	-	-	1.900.464.560	-	1.900.464.560
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	180.000.000	180.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.740.000.000	1.740.000.000
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	5.305.820.000	5.305.820.000
Số dư tại 31/12/2014	26.529.100.000	135.908.000	17.851.781.016	-	11.304.616.151	55.821.405.167
Số dư tại 01/01/2015	26.529.100.000	135.908.000	17.851.781.016	-	11.304.616.151	55.821.405.167
Tăng trong năm	3.978.710.000	-	3.385.698.204	-	18.666.680.364	26.031.088.568
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	18.666.680.364	18.666.680.364
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	3.385.698.204	-	-	3.385.698.204
Tăng vốn điều lệ từ quỹ ĐTPT (*)	3.978.710.000	-	-	-	-	3.978.710.000
Giảm trong năm	-	-	3.978.710.000	-	10.839.398.204	14.818.108.204
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	3.385.698.204	3.385.698.204
Chuyển vốn đầu tư CSH, quỹ ĐTPT (*)	-	-	-	-	3.978.710.000	3.978.710.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	3.978.710.000	-	-	2.147.880.000
Chia cổ tức năm 2014 (*)	-	-	-	-	5.305.820.000	5.305.820.000
Số dư tại 31/12/2015	30.507.810.000	135.908.000	17.258.769.220	-	19.131.898.311	67.034.385.531

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 0012/NQ-ACECO ngày 16 tháng 04 năm 2015, Công ty chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 5.305.820.000 đồng.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	15.465.330.000	13.448.120.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	15.042.480.000	13.080.980.000
Cộng	30.507.810.000	26.529.100.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	26.529.100.000	26.529.100.000
Vốn góp tăng trong năm	3.978.710.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	30.507.810.000	26.529.100.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.305.820.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.781	2.652.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.781	2.652.910
Cổ phiếu phổ thông	3.050.781	2.652.910
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.781	2.652.910
Cổ phiếu phổ thông	3.050.781	2.652.910
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.258.769.220	17.851.781.016
Tổng	17.258.769.220	17.851.781.016

5.19 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.321.333.060	237.711.072.637
Cộng	253.321.333.060	237.711.072.637

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	203.013.659.754	199.596.137.404
Cộng	203.013.659.754	199.596.137.404

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.865.337	34.854.802
Cổ tức, lợi nhuận được chia	602.978.000	582.478.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.979.750	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	14.623.430	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.083.000	6.752.333
Cộng	703.529.517	624.085.135

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	1.021.108.817	2.551.547.353
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	197.964.074	263.908.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá	618.572.400	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(108.932.693)
Chi phí tài chính khác	-	37.587.204
Cộng	1.837.645.291	2.744.110.550

5.23 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	2.353.496.667	2.194.821.728
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.269.028.353	1.505.285.868
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.340.916	177.443.944
Chi phí bảo hành	1.432.267.930	491.206.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	876.450.138	851.335.524
Chi phí bằng tiền khác	2.153.519.034	1.615.652.594
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	(669.550.340)	(728.006.030)
Cộng	7.605.552.698	6.107.739.778

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.129.515.041	5.519.881.879
Chi phí vật liệu quản lý	66.205.693	46.025.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	334.208.357	233.992.410
Thuế phí và lệ phí	15.120.758	15.120.758
Chi phí dự phòng	12.038.939.496	4.308.210.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.207.762.874	3.785.929.135
Chi phí bằng tiền khác	3.055.707.063	2.173.119.867
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.589.661.531)	(220.153.900)
Cộng	19.257.797.751	15.862.126.655

5.25 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	945.000.000	318.181.818
Các khoản khác	1.098.677.299	585.880.154
Cộng	2.043.677.299	904.061.972
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	410.567.655	324.811.704
Cộng	410.567.655	324.811.704
Thu nhập khác thuần	1.633.109.644	579.250.268

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.943.316.727	14.604.293.653
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>644.372.016</i>	<i>434.013.242</i>
<i>Thù lao của hội đồng quản trị</i>	<i>120.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>524.372.016</i>	<i>374.013.242</i>
<i>Chi phí lãi vay vượt mức khống chế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>602.978.000</i>	<i>2.149.978.260</i>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>602.978.000</i>	<i>582.478.000</i>
<i>Doanh thu đã tính thuế năm trước</i>	<i>-</i>	<i>1.082.580.000</i>
<i>Thu nhập từ xử lý kiểm kê năm trước</i>	<i>-</i>	<i>484.920.260</i>
Thu nhập chịu thuế	23.984.710.743	12.888.328.635
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	23.984.710.743	12.888.328.635
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	193.600.202
Thuế TNDN hiện hành	5.276.636.363	3.029.032.502

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.666.680.364	11.304.616.151
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.666.680.364	11.304.616.151
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.050.781	2.652.910
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	3.546.669.000	2.147.880.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.956	3.452

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 ước tính 3.546.669.000 đồng tương đương tỷ lệ trích lập năm 2014 là 19%, số tiền này có thể thay đổi sau khi được Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 thông qua.

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.401.192.855	135.526.060.604
Chi phí nhân công	38.122.742.615	33.168.707.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.125.691.439	5.757.256.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.873.438.803	29.230.084.967
Chi phí khác bằng tiền	15.628.871.693	19.393.629.221
Cộng	220.151.937.405	223.075.738.950

01
 CÔNG
 KIẾ
 A
 -CH
 P.H
 HIA

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****A. Số dư với các bên liên quan****Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	Phải thu khách hàng		2.330.234.000	2.479.672.169
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Phải thu khách hàng		2.725.090.500	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	Đầu tư cổ phiếu	Đầu tư góp vốn	545.000.000	545.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	Đầu tư cổ phiếu	Đầu tư góp vốn	108.000.000	108.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	Đầu tư cổ phiếu	Cổ tức	24.000.000	24.000.000
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Đầu tư ngắn hạn	Đầu tư góp vốn	476.000.000	476.000.000
	Đầu tư dài hạn	Đầu tư góp vốn	3.900.000.000	3.900.000.000
Cộng			10.108.324.500	7.532.672.169

Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Vốn chủ sở hữu	Nhận góp vốn chủ công ty mẹ	15.465.330.000	13.448.120.000
Cộng			15.465.330.000	13.448.120.000

B. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.754.153.000	2.051.815.000

6.2 Điều chỉnh hồi tố

Điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 09 tháng 12 năm 2015 Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2014 và chuyên đề việc thực hiện đề án “tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015” của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang, điều chỉnh như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2015 Theo KTNN VND	Tại ngày 01/01/2015 Theo BCKT VND	Chênh lệch (VND)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A. Phần Tài sản		144.228.386.482	143.619.321.997	601.564.485
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	-	(290.026.846)	290.026.846
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(6.900.645.174)	(7.105.099.674)	204.454.500
Các khoản phải thu khác	135	1.150.424.610	1.128.086.471	22.338.139
Nguyên giá	222	81.263.059.360	81.218.059.360	45.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	223	67.485.291.381	67.481.541.381	(3.750.000)
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.230.256.305	1.186.761.305	43.495.000
B. Phần Nguồn vốn		12.402.781.984	11.801.217.499	601.564.485
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.098.165.833	961.819.295	136.346.538
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	11.304.616.151	10.839.398.204	465.217.947
	Mã số	Năm 2014 theo KTNN VND	Năm 2014 theo BCKT VND	Chênh lệch (VND)
Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm 2014				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		199.596.137.404	199.639.632.404	(43.495.000)
Chi phí tài chính		2.744.110.550	3.051.344.316	(307.233.766)
Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.862.126.655	16.107.831.155	(245.704.500)
Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.029.032.502	2.897.817.183	131.215.319
Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.304.616.151	10.839.398.204	465.217.947
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		4.261	4.086	175

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.325.117.874	4.759.511.122
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.744.241.445	60.835.573.424
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.129.000.000	1.129.000.000
Tổng	83.198.359.319	66.724.084.546
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	17.166.186.220	27.730.456.536
Phải trả người bán và phải trả khác	27.086.452.800	24.634.377.052
Chi phí phải trả	65.002.424	50.000.000
Tổng	44.317.641.444	52.414.833.588

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 11.349.923.139 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

179
NH
AN
NAI
IH
INH
- VIE

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	27.086.452.800	-	27.086.452.800
Chi phí phải trả	65.002.424	-	65.002.424
Các khoản vay	17.166.186.220	-	17.166.186.220
Tổng	44.317.641.444	-	44.317.641.444
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	24.634.377.052	-	24.634.377.052
Chi phí phải trả	50.000.000	-	50.000.000
Các khoản vay	27.105.456.536	625.000.000	27.730.456.536
Tổng	51.789.833.588	625.000.000	52.414.833.588

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.325.117.874	-	9.325.117.874
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.744.241.445	-	72.744.241.445
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.129.000.000	-	1.129.000.000
Cộng	83.198.359.319	-	83.198.359.319
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.759.511.122	-	4.759.511.122
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.835.573.424	-	60.835.573.424
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.129.000.000	-	1.129.000.000
Cộng	66.724.084.546	-	66.724.084.546

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

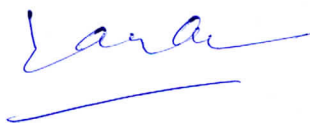
Chi tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2015 Theo Thông tư 200 VND	Tại ngày 01/01/2015 Theo Quyết Định 15 VND	Chênh lệch (VND)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A. Phần Tài sản		2.439.594.766	2.439.594.766	-
Đầu tư ngắn hạn khác	121	-	1.129.000.000	1.129.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	1.129.000.000	-	(1.129.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.309.418.224	1.150.424.610	(158.993.614)
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	160.170.156	160.170.156
Tài sản thiêu chờ xử lý	139	1.176.542	-	(1.176.542)
B. Phần Nguồn vốn		(50.695.185.852)	(50.695.185.852)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(50.000.000)	(3.347.106.210)	(3.297.106.210)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(5.062.948.300)	(1.765.842.090)	3.297.106.210
Vay và nợ ngắn hạn	311	-	(27.605.456.536)	(27.605.456.536)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(27.105.456.536)	-	27.105.456.536
Vay và nợ dài hạn	334	-	(125.000.000)	(125.000.000)
Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	(625.000.000)	-	625.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417	(17.851.781.016)	(15.951.316.456)	1.900.464.560
Quỹ dự phòng tài chính	418	-	(1.900.464.560)	(1.900.464.560)
Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm 2014	Mã số	Năm 2014 theo TT 200 VND	Năm 2014 theo Quyết định 15 VND	Chênh lệch (VND)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.452	4.261	(810)

Long Xuyên, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trịnh Tấn Đệ

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu